

**ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI
5 NĂM 2001-2005 (THEO NGHỊ QUYẾT QUỐC HỘI SỐ 55/2001/QH 10)**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu	Thực hiện
1	Tốc độ tăng trưởng GDP (bình quân)	%	7.5	7.5
2	Cơ cấu ngành kinh tế (đến năm 2005):			
	- Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20-21	20.89
	- Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng	%	38-39	41.04
	- Tỷ trọng dịch vụ	%	41-42	38.07
3	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (bình quân):			
	- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4.8	5.4
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp	%	13.1	16.0
4	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu (bình quân)	%	14 - 16	17.5
5	Giảm tỷ lệ sinh bình quân năm	‰	0.5	0.41
6	Tốc độ tăng dân số (đến năm 2005)	%	1.2	1.33
7	Giải quyết việc làm (5 năm)	Triệu lao động	7.5	7.5
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (đến năm 2005)	%	30	25
9	Tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học trong độ tuổi (đến năm 2005)	%	80	85
10	Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông đi học trong độ tuổi (đến năm 2005)	%	45	50

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu	Thực hiện
11	Tỷ lệ hộ nghèo (đến năm 2005)	%	10	7
12	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (đến năm 2005)	%	22 - 25	25
13	Tuổi thọ bình quân (đến năm 2005)	Tuổi	70	71.3
14	Tỷ lệ dân cư nông thôn được cung cấp nước sạch (đến năm 2005)	%	60	62

1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	2001	2002	2003	2004	2005
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1.	Tăng trưởng kinh tế	%	7.5	6.89	7.08	7.34	7.79	8.4
	<i>Trong đó:</i>							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4.3	3.0	4.2	3.6	4.4	4.0
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10.8	10.4	9.5	10.5	10.2	10.6
	- Dịch vụ	%	6.2	6.1	6.5	6.5	7.3	8.5
2.	Tốc độ tăng giá trị sản xuất							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4.8	4.7	6.5	5.5	5.8	4.9
	- Công nghiệp	%	13.1	14.6	14.8	16.8	16.0	17.2
3.	Cơ cấu kinh tế							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20 - 21	23.3	23.0	22.5	21.8	20.9
	- Công nghiệp và xây dựng	%	38 - 39	38.1	38.5	39.5	40.2	41.0
	- Dịch vụ	%	41 - 42	38.6	38.5	38.0	38.0	38.1
4.	Xuất nhập khẩu							
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	114,000	15,029	16,706	20,149	26,504	32,442
	- Tốc độ tăng xuất khẩu	%	14 -16	3.8	11.2	20.6	31.5	22.4
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	118,000	16,218	19,746	25,256	31,954	36,978
	- Tốc độ tăng nhập khẩu	%	15.0	3.7	21.7	27.9	26.5	15.7

5 nãm 2001- 2005
7.5
3.8
10.2
7.0
5.4
16.0
110,830
17.5
130,152
18.8

200

5 nām 2001- 2005
0.41
1.4
7.5

3. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005
A	TỔNG THU NSNN	Tỷ đồng	107,288	123,860	172,714	221,270	223,600
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	18.2	15.4	39.4	28.1	1.1
1	Tổng thu cân đối NSNN	Tỷ đồng	103,888	121,715	147,578	187,423	217,080
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	14.5	17.2	21.2	27.0	15.8
-	Thu nội địa (không kể dầu thô)	Tỷ đồng	52,626	61,376	78,685	102,901	115,205
	<i>% trong tổng số</i>	%	50.7	50.4	53.3	54.9	53.1
-	Thu từ dầu thô	Tỷ đồng	26,281	26,510	32,079	46,732	61,533
	<i>% trong tổng số</i>	%	25.3	21.8	21.7	24.9	28.3
-	Thu từ xuất nhập khẩu ghi cân đối NSNN	Tỷ đồng	22,949	31,571	33,845	34,913	38,000
	<i>% trong tổng số</i>	%	22.1	25.9	22.9	18.6	17.5
-	Thu viện trợ không hoàn lại	Tỷ đồng	2,032	2,258	2,969	2,877	2,342
	<i>% trong tổng số</i>	%	2.0	1.9	2.0	1.5	1.1
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước		3,400	2,145	4,443	3,600	6,520
B	TỔNG CHI NSNN	Tỷ đồng	129,773	148,208	192,878	244,599	264,352
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	19.1	14.2	30.1	26.8	8.1
	Trong đó:						
-	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	40,236	45,218	54,934	62,609	71,418
	<i>% trong tổng số</i>	%	31.0	30.5	28.5	25.6	27.0
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	71,562	78,039	95,608	105,623	135,953
	<i>% trong tổng số</i>	%	55.1	52.7	49.6	43.2	51.4
-	Chi trả nợ, viện trợ	Tỷ đồng	14,943	19,823	25,428	34,243	34,775
	<i>% trong tổng số</i>	%	11.5	13.4	13.2	14.0	13.2
-	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ đồng	2,145	4,443	3,200	11,143	10,475
	<i>% trong tổng số</i>	%	1.7	3.0	1.7	4.6	4.0
C	BỘI CHI NSNN	Tỷ đồng	23,553	25,597	29,936	34,703	40,750
	<i>% GDP</i>	%	4.89	4.78	4.88	4.85	4.86

TH 2001-2005
848,732
19.8
777,684
19.1
410,793
52.8
193,135
24.8
161,278
20.7
12,478
1.6
20,108
979,810
19.4
274,415
28.0
486,785
49.7
129,212
13.2
31,406
3.2
154,539
4.85

6. DỊCH VỤ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	2001	2002	2003	2004	2005
1.	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	%	11 - 12	11.3	14.5	18.84	18.2	20.5
2.	Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%		8.4	7.9	8.4	11.5	7.4
3.	Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	9 - 10	9.6	13.3	8.1	11.4	6.7
4.	Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%		5.7	6.0	29.6	8.3	7.5
5.	Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	5 - 6	10.2	8.3	11.2	11.4	12.1
6.	Số điện thoại/100 dân	Máy	7 - 8	5.5	6.9	9.0	12.6	19.0
7.	Tỷ lệ xã có điện thoại	%	100.0	90.0	92.05	93.5	98.0	100.0
8.	Số lượt khách du lịch quốc tế	Ngh. người		2,330	2,628	2,429	2,928	3,468
9.	Số lượt khách du lịch nội địa	Ngh. người		11,700	12,500	13,000	13,600	15,000

7. XUẤT NHẬP KHẨU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	2001	2002	2003	2004	2005
A	XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ							
1.	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	114.0	15.0	16.7	20.15	26.5	32.4
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	<i>16.0</i>	<i>3.8</i>	<i>11.2</i>	<i>20.6</i>	<i>31.5</i>	<i>22.4</i>
	<i>Trong đó:</i>							
	- Doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể đầu thô)	Tỷ USD	26.6	3.7	4.6	6.3	8.8	11.2
	- Doanh nghiệp có vốn ĐTNN (kể cả đầu thô)	Tỷ USD		6.8	7.9	10.2	14.5	18.5
	Chia ra							
	- Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	Tỷ USD	33.6	5.2	5.3	6.5	9.0	11.6
	<i>% so với tổng xuất khẩu</i>	%	<i>29.5</i>	<i>34.9</i>	<i>31.7</i>	<i>32.2</i>	<i>34.1</i>	<i>35.8</i>
	- Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	Tỷ USD	45.8	5.4	6.8	8.6	10.9	12.9
	<i>% so với tổng xuất khẩu</i>	%	<i>40.2</i>	<i>35.7</i>	<i>40.6</i>	<i>42.7</i>	<i>41.2</i>	<i>39.8</i>
	- Hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ USD	34.5	4.4	4.6	5.1	6.5	7.9
	<i>% so với tổng xuất khẩu</i>	%	<i>30.3</i>	<i>29.4</i>	<i>27.6</i>	<i>25.1</i>	<i>24.7</i>	<i>24.5</i>
2.	Mặt hàng chủ yếu							
	- Gạo	Triệu tấn	17.7	3.7	3.2	3.8	4.1	5.3
	- Cà phê	Nghìn tấn	3,900	931	722	749	975	892
	- Cao su	Nghìn tấn	1,760	308	455	432	513	587

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	2001	2002	2003	2004	2005
	- Dây điện và dây cáp điện	Triệu USD		181	188	292	389	523
	- Chè	Nghìn tấn		68	75	59	99	88
	- Hàng rau quả	Triệu USD	2,130	344	221	151	179	235
	- Hạt điều	Triệu USD	900	152	210	277	436	502
	- Hạt tiêu	Triệu USD	640	91	110	105	153	151
	- Hàng thủy sản	Triệu USD	11,800	1,816	2,036	2,200	2,401	2,739
	- Hàng dệt may	Triệu USD	15,150	1,975	2,732	3,609	4,386	4,838
	- Hàng giấy dép	Triệu USD	11,400	1,587	1,875	2,261	2,692	3,040
	- Hàng điện tử và linh kiện	Triệu USD	5,550	709	605	855	1,075	1,427
	- Dầu thô	Triệu tấn	78.7	16.7	16.9	17.1	19.5	18.0
	- Than đá	Triệu tấn	19.4	4.3	6.0	7.3	11.6	18.0
	- Sản phẩm gỗ	Triệu USD		324	431	567	1,139	1,563
B	NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ							
1.	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	118.0	16.2	19.7	25.3	32.0	37.0
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		3.7	21.8	27.9	26.5	15.7
	<i>Trong đó: DN có vốn ĐTNN</i>	Tỷ USD	34.1	5.0	6.6	8.8	11.1	13.7
	Chia ra							
	- Máy móc, thiết bị và phụ tùng	Tỷ USD	35.8	4.9	5.9	8.0	10.3	12.0
	<i>% so với tổng nhập khẩu</i>	%	32.6	30.5	29.8	31.6	32.2	32.5
	- Nguyên nhiên vật liệu	Tỷ USD	77.6	10.0	12.3	15.3	19.7	22.6
	<i>% so với tổng nhập khẩu</i>	%	63.5	61.5	62.4	60.6	61.5	61.1

TH 2001-2005
110.8
17.5
34.6
57.9
37.7
34.0
44.6
40.2
28.6
25.8
20.1
4,269
2,295

TH 2001-2005
1,573
389
1,130
1,577
610
11,192
17,540
11,455
4,671
88.2
47.2
4,024
130.2
18.8
45.2
41.1
<i>31.6</i>
79.8
<i>61.3</i>

TH 2001-2005
9.1
7.0
51.5
13.8
10.3
1,698
118.3
5,441
1,965

8. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
1.	Số học sinh mẫu giáo	Ngh. học sinh	2,172	2,144	2,173	2,330	2,600
2.	Số học sinh tiểu học	Ngh. học sinh	9,315	8,816	8,346	7,745	7,318
3.	Số học sinh trung học cơ sở	Ngh. học sinh	6,259	6,430	6,570	6,617	6,445
4.	Số học sinh trung học phổ thông	Ngh. học sinh	2,301	2,454	2,589	2,761	3,029
5.	Tuyển mới đại học và cao đẳng	Nghìn người	250	282	300	320	360
6.	Tuyển mới trung học chuyên nghiệp	Nghìn người	148	166	194	234	283
7.	Tuyển mới dạy nghề	Nghìn người	887.3	1,005	1,074	1,153	1,200
8.	Tuyển mới đào tạo sau đại học	Nghìn người	5.9	8.8	11.5	14.5	15.6
9.	Đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ	Ngh. định xuất	30	30	36	44	43.3
10.	Số tỉnh đạt phổ cập trung học cơ sở	Tỉnh			19	25	31

9. LAO ĐỘNG, VĂN HOÁ, Y TẾ, XÃ HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	2001	2002	2003	2004	2005
A	DÂN SỐ							
	Dân số trung bình	Triệu người	< 83	78.69	79.73	80.90	82.03	83.12
	<i>Trong đó:</i> Dân số nông thôn	Triệu người	60	59	59.7	60.0	60.3	60.7
	Tỷ lệ dân số nông thôn/tổng dân số	%		75.3	74.9	74.2	73.5	73.0
B	LAO ĐỘNG							
1.	Số lao động làm việc trong nền kinh tế	Triệu người		38.6	39.5	40.6	41.6	42.7
	Cơ cấu lao động							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	56 - 57	63.4	61.9	60.3	58.8	56.8
	- Công nghiệp và xây dựng	%	20 - 21	14.3	15.4	16.5	17.3	17.9
	- Dịch vụ	%	22 - 23	22.3	22.7	23.2	23.9	25.3
2.	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		16.8	18.7	21.2	22.5	25
3.	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	5.4	6.28	6.01	5.78	5.60	5.31
4.	Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn	%	80	74.26	75.42	77.65	79.10	80.65
5.	Tỷ lệ hộ đói nghèo	%	< 10	17.5	14.5	11.0	8.3	7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội IX	2001	2002	2003	2004	2005
C	VĂN HOÁ							
1.	Tổng số sách xuất bản	Triệu bản		270	280	290	332	350
	<i>Tr. đó:</i> Sách giáo khoa phổ thông	Triệu bản		155	165	198	198	200
2.	Tổng số báo chí xuất bản	Triệu bản		650	650	655	680	700
	<i>Tr. đó:</i> - Báo Nhân dân	Triệu bản		110	120	140	140	150
3.	Số giờ chương trình đài Tiếng nói Việt Nam	Nghìn giờ		46	47	49	48.5	49.2
4.	Số giờ phát sóng đài Tiếng nói Việt Nam	Nghìn giờ		258	323	325	325.5	332.5
5.	Tỷ lệ hộ nghe được đài Tiếng nói Việt Nam	%	96	92	93	93	94	95
6.	Số giờ chương trình Truyền hình Việt Nam	Nghìn giờ		24.3	25.2	37.1	48.5	91.5
7.	Số giờ phát sóng Truyền hình Việt Nam	Nghìn giờ		271.1	310	368	390	540
8.	Tỷ lệ hộ được xem Truyền hình Việt Nam	%	90	82	84	86	88	90
9.	Số phim truyện nhựa được sản xuất theo đơn đặt hàng	Bộ		11	12	13	14	15

10. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI PHÂN THEO NGUỒN
(Giá hiện hành)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
	TỔNG SỐ	Ngh. tỷ đồng	170.5	199.1	231.6	275	326
	% GDP	%	35.4	37.2	37.8	38.4	38.9
1.	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Ngh. tỷ đồng	40.2	45.2	54.9	62.6	71.4
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>23.6</i>	<i>22.7</i>	<i>23.7</i>	<i>22.8</i>	<i>21.9</i>
2.	Vốn tín dụng đầu tư	Ngh. tỷ đồng	28.7	31.9	29	30.0	30.0
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>16.8</i>	<i>16.0</i>	<i>12.5</i>	<i>10.9</i>	<i>9.2</i>
3.	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Ngh. tỷ đồng	29	33.4	32.2	40.8	50.0
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>17.0</i>	<i>16.8</i>	<i>13.9</i>	<i>14.8</i>	<i>15.3</i>
4.	Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	Ngh. tỷ đồng	42.6	54.1	68.7	87.4	107.6
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>25.0</i>	<i>27.2</i>	<i>29.7</i>	<i>31.8</i>	<i>33.0</i>
5.	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Ngh. tỷ đồng	30	34.5	37.8	44.2	53.0
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>17.6</i>	<i>17.3</i>	<i>16.3</i>	<i>16.1</i>	<i>16.3</i>
6.	Vốn huy động khác	Ngh. tỷ đồng			9	10.0	14.0
	<i>So với tổng số</i>	%			<i>3.9</i>	<i>3.6</i>	<i>4.3</i>

11. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2001-2005 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Giá hiện hành)

STT		Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
	TỔNG SỐ	Nghìn tỷ đồng	170.5	199.1	231.6	275.0	326.0
I	Lĩnh vực kinh tế	Nghìn tỷ đồng	119.5	139.4	161.9	192.2	228.2
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>70.1</i>	<i>70.0</i>	<i>69.9</i>	<i>69.9</i>	<i>70.0</i>
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Nghìn tỷ đồng	23.2	27.1	31.3	36.6	44.3
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>13.6</i>	<i>13.6</i>	<i>13.5</i>	<i>13.3</i>	<i>13.6</i>
2	Công nghiệp và xây dựng	Nghìn tỷ đồng	75.4	88.2	102.8	122.7	144.1
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>44.2</i>	<i>44.3</i>	<i>44.4</i>	<i>44.6</i>	<i>44.2</i>
3	Giao thông vận tải, bưu điện	Nghìn tỷ đồng	21.0	24.1	27.8	33.0	39.8
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>12.3</i>	<i>12.1</i>	<i>12.0</i>	<i>12.0</i>	<i>12.2</i>
II	Lĩnh vực xã hội	Nghìn tỷ đồng	45.0	53.0	62.3	74.5	89.3
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>26.4</i>	<i>26.6</i>	<i>26.9</i>	<i>27.1</i>	<i>27.4</i>
1	Nhà ở, công cộng, cấp nước, dịch vụ	Nghìn tỷ đồng	22.5	26.1	30.6	36.3	43.0
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>13.2</i>	<i>13.1</i>	<i>13.2</i>	<i>13.2</i>	<i>13.2</i>
2	KHCN, điều tra cơ bản, môi trường	Nghìn tỷ đồng	2.2	2.6	3.2	3.9	4.2
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>1.3</i>	<i>1.3</i>	<i>1.4</i>	<i>1.4</i>	<i>1.3</i>
3	Giáo dục và đào tạo	Nghìn tỷ đồng	6.6	8.0	9.5	11.6	14.0
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>3.9</i>	<i>4.0</i>	<i>4.1</i>	<i>4.2</i>	<i>4.3</i>
4	Y tế, xã hội	Nghìn tỷ đồng	3.6	4.4	5.3	6.6	8.2
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	<i>%</i>	<i>2.1</i>	<i>2.2</i>	<i>2.3</i>	<i>2.4</i>	<i>2.5</i>

STT		Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
5	Văn hoá thông tin, thể thao	Nghìn tỷ đồng	3.9	4.6	5.1	6.1	7.5
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	2.3	2.3	2.2	2.2	2.3
6	Quản lý nhà nước, quốc phòng an ninh	Nghìn tỷ đồng	6.1	7.4	8.6	10.2	12.4
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	3.6	3.7	3.7	3.7	3.8
III	Các ngành khác	Nghìn tỷ đồng	6.0	6.8	7.4	8.2	8.5
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	3.5	3.4	3.2	3.0	2.6

12. NĂNG LỰC TĂNG THÊM TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ THỜI KỲ 2001-2005

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năng lực tăng thêm
A	LĨNH VỰC KINH TẾ		
1	Nông nghiệp		
	Thủy lợi		
	- Năng lực tưới, tạo nguồn	Nghìn ha	300
	- Năng lực tiêu	Nghìn ha	146
	- Năng lực ngăn mặn	Nghìn ha	226
	Lâm nghiệp		
	- Diện tích rừng trồng mới	Nghìn ha	949
2	Công nghiệp		
	Ngành điện (công suất lắp đặt)	MW	4,863
	- Thủy điện	MW	720
	- Nhiệt điện than	MW	800
	- Nhiệt điện khí	MW	3,343
	Ngành Than		
	- Than sạch khai thác	Triệu tấn	15.4
	Phân hoá học		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năng lực tăng thêm
	- Phân URê	Nghìn tấn	760
	- Phân NPK	Nghìn tấn	1,300
	Dầu thô	Triệu tấn	2.2
	Khí đốt	Tỷ M3	5.1
	Thép (thép cán)	Nghìn tấn	2,390
	Xi măng	Triệu tấn	10.1
	3 Giao thông vận tải		
	Đường bộ		
	- Đường quốc lộ	Km	4,575
	- Đường địa phương (làm mới, nâng cấp, cải tạo)	Km	65,004
	Đường sắt		
	- Số km đường sắt được nâng cấp	Km	380
	Đường sông		
	- Năng lực thông qua của các cảng	Nghìn tấn	17,200
	Đường biển		
	- Năng lực thông qua của các cảng	Nghìn tấn	23,400
	Hàng không		
	- Năng lực thông qua	Triệu HK/năm	8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năng lực tăng thêm
4	Thương mại, du lịch		
	- Số phòng khách sạn	Phòng	26,488
B	LĨNH VỰC XÃ HỘI		
	- Công suất nước máy ngày đêm	Triệu m ³	1.8
	- Số bác sĩ	Nghìn người	10
	- Xuất khẩu phần mềm	Triệu USD	200
	- Số trường đào tạo nghề	Trường	94

TH 5 năm 2001-2005
146,222
305,901
41,023
28.1
81,813
56.0
22,420
15.3
23
0.02
574
0.39

15. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đại hội IX	2001	2002	2003	2004	2005	TH 2001- 2005
1. Vốn đầu tư thực hiện								
- Giá trị	triệu USD	9.000 - 10.000	2,394	2,978	2,791	2,860	3,300	14,323
- Tốc độ tăng	%		1.0	24.4	-6.3	2.5	15.4	
2. Doanh thu								
- Giá trị	triệu USD		10,492	12,668	15,240	18,000	21,000	77,400
- Tốc độ tăng	%		4.0	20.7	20.3	18.1	16.7	
3. Xuất khẩu								
- Giá trị (không kể dầu thô)	triệu USD		3,673	4,602	6,340	8,816	11,180	34,611
- Tốc độ tăng	%		11.0	25.3	37.8	39.1	26.8	
4. Nhập khẩu								
- Giá trị	triệu USD		4,984	6,704	8,813	11,170	13,500	45,171
- Tốc độ tăng	%		15.0	34.5	31.5	26.7	20.9	
5. Nộp Ngân sách								
- Giá trị	triệu USD		373	459	628	916	1,297	3,673
- Tốc độ tăng	%		15.0	23.1	36.8	45.9	41.6	
6. Sử dụng lao động (cuối kỳ báo cáo)								
- Số lao động	nghìn người		450	590	686	759	1,000	
- Tốc độ tăng	%		19.0	31.1	16.3	10.6	31.8	
7. Vốn đăng ký								
- Giá trị	triệu USD		3,265	2,993	3,172	4,534	6,840	20,804
- Tốc độ tăng	%		23.0	-8.33	6.0	42.9	50.9	

--	--	--	--	--	--	--	--	--

19. VỐN THỰC HIỆN THEO VÙNG CỦA KHU VỰC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005
TỔNG SỐ	Triệu USD	2,394	2,978	2,791	2,860	3,300
1. Vùng Trung du, miền núi phía Bắc	Triệu USD	22.3	29.0	36.0	37.7	43.9
% so với tổng số	%	0.9	1.0	1.3	1.3	1.3
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng	Triệu USD	243.5	368.7	703.7	774.2	916.2
% so với tổng số	%	10.2	12.4	25.2	27.1	27.8
3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	Triệu USD	175.1	169.7	68.5	78.3	97.3
% so với tổng số	%	7.3	5.7	2.5	2.7	2.9
4. Vùng Tây nguyên	Triệu USD	8.9	7.1	5.9	6.2	8.1
% so với tổng số	%	0.4	0.2	0.2	0.2	0.2
5. Vùng Đông Nam Bộ	Triệu USD	1,069.3	1,224.6	1,151.1	1,162.8	1,281.0
% so với tổng số	%	44.7	41.1	41.2	40.7	38.8
6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Triệu USD	58.3	20.6	76.7	81.1	102.2
% so với tổng số	%	2.4	0.7	2.7	2.8	3.1
7. Vùng Dầu khí ngoài khơi	Triệu USD	816.7	1,158.1	749.1	719.7	851.4
% so với tổng số	%	34.1	38.9	26.8	25.2	25.8

TH 5 nām 2001-2005
14,323
168.9
1.2
3,006.4
21.0
588.8
4.1
36.1
0.3
5,888.9
41.1
338.9
2.4
4,295.0
30.0

ministry of transport - No. 18 projects management unit
 national highway No. 10 improvement project
 package r5 - hai phong bypass section

REINFORCED CONCRETE SECTION DESIGN

(Rectangular Section with Compression Reinforcement)
 (According to AASHTO 1996)

Bridge: QUAN TOAN FLYOVER A1, A2
 Structure: SECTION B-B

Group	Factored loads for B-B (/1m)		Check section according to Factored Moment: Factored Shear force:
	Shear (kN/m)	Moment (kN•m/m)	
I	508.05	1700.5	
II	415.04	1256.45	
III	474.81	1548.88	
VII	540.09	1797.57	

Initial Data

Beam/Effective Web Width	b, bw	1000 mm	
Total Beam Depth	h	1500 mm	
Depth from to Steel Centroid	d	1400 mm	
Distance	d'	100 mm	
Dist. from extreme tension fiber to centroid of tension rein.	d1	100 mm	
Effective Cover to Center of Closest Bar	dc	50.8 mm ≤ 2in	
Steel Strength	60000 Psi	fy	413.7 MPa
Steel Strength	40000 Psi	f'y	275.8 MPa
Concrete Strength		f'c	30 MPa

Moment Capacity

Reduction Factor		f	0.7
Tension Reinforcement	7	25 A's	3549
Compression Reinforcement	7	22 A's	2716
Reinforcement Ratio		r	0
Rectangular Stress Block Factor (8.16.2.7)		b1	0.85
Condition to include comp reinf. into Section capacity (8.16.3.4)			
Checking result:	Excluded, so A's must be assumed to be 0		

Rectangular Stress Block Depth	a	57.58
Check if comp. reinf is in comp. region or not	a	\hat{E}

Moment Capacity	M_r	1409.27 <	1700.5 kN.m
Check Balanced Reinf.			
When A's=0 (8.16.3.1.1)	$r \hat{E}$	0.75rb	0.02
When A's <> 0 (8.16.3.4.3)	$r \hat{E}$	rb	0.03
Check Cracking Moment (8.17.1.1)	M_r^3	1.2Mcr	1535.54
* Acceptable if $M_r > 1.33M_f$			
Shear Capacity			
Reduction Factor for Shear (8.16.1.2.1)	f_v	0.85	
Total Reinforcement	7	$16 A_v$	1386 mm ²
Shear Reinforcement Spacing	s	400 mm	
Shear in Concrete Section (8.16.6.2.1)	V_c	1212.64 kN	
Shear in Reinforcement (8.16.6.3)	V_s	1337.91 kN	
Shear Capacity	V_r	2167.96 kN	
Check Minimum Reinf.** (8.19.1.2)	A_v^3	A_{vmin}	333.58
Check Maximum Spacing (8.19.3)	$s \hat{E}$	s_{max}	600

) group:

1
1700.5 kN*m
508.05 kN

mm²
mm²

mm
2d'

Enter A's = 0

Not enough

O.K.

O.K.

kN•m

Not enough

O.K.

mm²

O.K.

mm

O.K.